Tu dien Pali-Viet - 31

Từ điển Pali–Việt

Tu dien Pali-Viet - 31

Trang gốc

Đọc với phông chữ Unicode VU Times

Tự điển Pali-Việt

Hòa thượng Bửu Chơn

- R -

RAKKHAKA 3. người bảo vệ, trông nom, hộ trì, người bảo hộ.

RAKKHATI (rakkh + a) hộ trì, bảo bọc, gìn giữ, bảo tồn. abs. -- khitvā. ptṭ. -- khitabba.

RAKKHANA nt. sự bảo tồn, sự hộ trì, sự gìn giữ. -- kaka a. gìn giữ, hộ vệ.

RAKKHĀ f. sự hộ trì, sự an toàn, sự ẩn náu.

RAKKHYA a. được hộ trì.

RAṄGA m. 1 nhuộm sơn. 2 vũ đài, rạp hát, sự trình diễn. -- kāra m. thợ nhuộm, nghệ sĩ. -- jāta nt. nhiều loại nhuộm. -- ratta a. nhuộm với. -- ājīva m. thợ nhuộm, thợ vẽ, sơn.

RACAYATI (rac + aya) sắp đặt, sáng tác, sửa soạn. aor. -- yi. pp. racita. abs. racitvā.

RACANĀ f. sự sắp xếp, bài luận về.

RACCHĀ f. con đường (trong châu thành).

RAJA m. (thuộc về nhóm của tâm) bụi dơ, dơ bẩn, phấn hoa, không sạch, sự nhơ nhuốc, -- kkhandha m. bụi bay mịt mù (như mây).

RAJAKA m. người giặt rửa.

RAJATA nt. bạc (loại kim). -- patta một tấm bạc (cán mỏng).

RAJATI (raj + a) nhuộm. aor. raji. abs. rajitvā. pr.p. rajitabba.

RAJANA nt. nhuộm màu, nhuộm. -- kamma nt. sự nhuộm màu.

RAJANĪ f. ban đêm.

RAJANĪYA a. quyến rũ, dụ dỗ, cám dỗ, đáng làm cho bị lôi cuốn, cám dỗ.

RAJOJALLA nt. bụi dơ.

RAJOHARAṆA nt. dứt bỏ hay phủi bụi dơ, người lau quét bụi.

RAJJA nt. vương quốc, nước có vua. -- siri f. quyền tối cao. -- simā f. ranh giới của một quốc gia.

RAJJATI (raj + ya) tìm sự vui thích trong, bị quyến luyến vì vật gì. aor. rajji. pp. ratta. pr.p. rajjanta. abs. rajjitvā.

RAJJANA nt. sự nhơ nhuốc, dơ bẩn.

RAJJU f. sợi dây to. -- gāhaka m. người đo đất.

RAÑJATI (rañj + a) tìm sự vui thích trong. aor. rañji. pp. ra ñjita, ratta, pr.p. -- janta, jamāna. abs. -- jitvā.

RAÑJETI (rañj + a) làm cho vừa lòng, cho màu, nhuộm màu. abs. -- jitvā.

RAṬṬHA nt. xứ sở, nước. -- piṇṇa m. vật thực được do nơi công chúng. -- vāsī, -- vāsika 3. dân sự, trong một nước.

RAṬṬHIKA a. thuộc về một xứ, một công chức.

RAṆA nt. giặc, chiến địa, tội lỗi, lỗi lầm. -- ñjaha a. dứt được sự khuấy rối của tình dục (ham muốn).

RATA (pp. của ramati) vui thích trong, sùng mộ đến.

RATANA nt. ngọc, vật quí báu, đơn vị đo bề dài xưa (lối 18 đến 22 ngón tay hay một hắc tay). -- ttaya nt. ba ngôi quí báu (là Tam bảo). -- vara nt. sự quí nhất của bảo vật.

RATANIKA a. có nhiều bảo vật, dài và rộng lớn.

RATI f. sự quyến luyến, sự thương yêu, sự mê thích vì. -- kīla f. sự giao hợp.

RATTA a. đỏ. nt. máu. pp. nhuộm màu đỏ, mê say trong tình dục. -- kkha a. với con mắt đỏ. -- candana nt. hồng trầm (trầm màu đỏ). -- phalā f. loại cây có trái hình bầu dục màu đỏ (trái thanh long). -- paduma. nt. hồng liên. -- mani nt. ngọc mani màu đỏ là rubi. -- ātisāra m. kiết máu.

RATTAÑÑU a. bậc trưởng lão (hiểu biết sự việc trong nhiều năm).

RATTANDHAKĀRA m. sự đen tối trong ban đêm.

RATTI f. ban đêm. -- kkhaya m. hết đêm, đêm tàn. -- khitta a. bắn trong đêm tối. -- bhāga m. lúc ban đêm. -- bhojana nt. buổi ăn tối.

RATTŪPARATA a. cử ăn vào đêm.

RATHA m. chiếc xe (ngựa v.v...) -- kāra m. thợ đóng xe, thợ làm sườn. -- ṅga nt. phần (bộ phận của xe). -- gutti f. vè hay cây cản xe. -- cakka nt. bánh xe. -- pañjara m. thân hay thùng xe. -- yuga nt. gọng xe. -- reṇu m. bụi trần. -- ācariya m. người đánh xe, tài xế. -- ānīka nt. một đoàn chiến xa. -- āroha m. chiến binh xa.

RATHIKĀ m. người đánh bằng chiến xa.

RATHIKĀ f. con đường trong thành thị.

RANDHA nt. một vật mở, kẽ, khe, đường nẻ, chỗ yếu, lỗi lầm. -- gavesī m. người tìm lỗi hay yếu điểm của người.

RANDHAKA m. người nấu ăn.

RANDHANA nt. sự nấu, đun sôi.

RANDHETI (randh + e) đun sôi hay nấu. aor. -- esi. pp. -- dhita. abs. -- dhetvā.

RAMANĪ người phụ nữ.

RAMANĪYA a. vui thích, diễm lệ, đẹp đẽ.

RAMATI (ram + a) vui thích với, thỏa mãn. aor. rami. pp. rata. pr.p ramanta, -- māna abs. ramitvā. inf. ramituṃ.

RAMANA nt. sự thoả mãn, vui thích.

RAMBHĀ f. cây chuối.

RAMMA a. đáng yêu, đẹp đẽ, dáng thỏa mãn.

RAVA m. tiếng động, tiếng gầm, tiếng la. -- na nt. sự gào thét, la hét, la ó, ầm ĩ.

RAVATI (ru + a) la ó, làm ồn ào. aor. ravi. pr.p. ravanta, ravamāna. abs. ravitvā. pp. ravita, ruta.

RAVI m. mặt trời. -- haṃsa m. một loại phi cầm (giống như con hạc).

RASA m. vị, chất bổ, vị nếm, thủy ngân. -- gga nt. hương vị tế nhị (ngon nhất). -- ñjana nt. một loại thuốc nhỏ mắt. -- taṇhā f. vị dục (mê thích trong sự ăn). -- valī f. nhà bếp. -- haraṇī f. hương vị của nhạc trưởng, thị hiếu hay sở thích của nhạc gia.

RASAKA m. một món ăn, người nấu ăn.

RASMI f. sợi dây, dây cương, một tia ánh sáng.

RASSA a. ngắn, cằn cỗi (hết lớn), người lùn. -- tta nt. sự ngắn, sự vắn tắt.

RAHADA m. cái ao, hồ.

RAHASSA nt. bí mật, kín đáo.

RAHĀBHĀVA m. trạng thái không còn bí mật.

RAHITA a. không có, bỏ, bãi, chừa.

RAHO in. một cách bí mật, chỗ ở hiu quạnh, tình trạng kín đáo. -- gata a. đi đến nơi hiu quạnh, thanh vắng.

RAṂSI f. ánh sáng, tia sáng. -- mantu a. mặt trời. adj. chói sáng.

RĀGA m. màu, nhuộm, màu sắc, tình dục, sự trìu mến. -- kkhaya m. dứt bỏ tình dục. -- ggi m. lửa tình. -- carita m. thuộc về ái tình. -- ratta a. say đắm, vì ái tình.

RĀGĪ a. ái tình, tình dục.

RĀJA m. đức Vua. -- kakudhabhaṇda nt. huy hiệu của hoàng tộc, biểu chương của vua. -- kathā f. sự nói về đức Vua. -- kammika m. quan chức, công chức của chính phủ. -- kūmara m. hoàng tử. -- kumārī, -- kaññā f. công chúa. -- kula nt. hoàng tộc, cung điện

nhà vua, -- geha, -- bhavana. -- mandira nt. đền vua. -- ṅgaṇa nt. sân chầu trước ngai vua. -- daṇda m. hình phạt của nhà vua ban ra. -- dāya m. sự ban thưởng của triều đình. -- dūta m. sứ thần của vua, khâm sai. -- devī f. cung tần của vua hay vợ vua. -- dhamma m. phận sự của vua. -- dhāni f. kinh đô. -- dhīta, -- putta f. con gái vua, công chúa. -- nivesana nt. chỗ vua ngự. -- ntepura nt. khuê phòng của vua, hoàng triều cương thổ. -- parisā f. quần thần của vua, chính phủ. -- puttī m. hoàng tử. -- purisa m. công chức, chức tước trong hoàng triều. -- bali m. thuế phải nộp cho vua. -- bhaṭa m. binh lính. -- porisa nt. công chức của chính phủ. -- bhaya nt. sợ từ đức vua. -- bhogga a. đáng được đức vua dùng. -- mahāmatta m. thủ tướng đại thần. -- mahesī f. hoàng hậu. -- muddā f. ấn vua. -- ratha m. long xa, xe vua. -- vara m. đức vua cao quí. -- vallabha a. thân thiện với vua, được đức vua ưa chuộng. -- sampatti f. sự huy hoàng của vua.

RĀJAÑÑA m. người thuộc dòng chiến sĩ.

RĀJATI (raj + a) chiếu sáng, chói. aor. rāji. pp. rājita. pr.p. rājamāna.

RĀJATTA nt. thuộc về vua.

RĀJAHAṂSA m. hoàng hạc (con hạc có chân và mỏ màu đỏ).

RĀJANĀ f. mạng lịnh nhà vua.

RĀJANUBHĀVA n. uy quyền hay oai vệ của nhà vua.

RĀJĀMACCA m. quan tước triều đình.

RĀJĀYATANA m. cây Latifolia.

RĀJI f. một hàng, một đường gạch, một lằn, sự phân tranh, mối bất hòa.

RĀJITA pp. sự sáng chói, rực rỡ, vẻ vang.

RĀJIDDHI f. quyền hành nhà vua.

RĀJINĪ f. hoàng hậu.

RĀJISI m. nhà tiên tri của vua.

RĀJUPAṬṬHĀNA nt. người hầu cận vua.

RĀJUYYĀNA nt. vườn thượng uyển của vua.

RĀJORODHA m. khuê phòng của vua, phi tần của vua.

RĀMAṆEYYAKA a. vui vẻ, đáng yêu, thích ý, dễ thương.

RĀVA m. sự la khóc, tiếng ồn ào, la hét.

RĀSI m. một đồng, một số lượng. -- vaddhaka m. người kiểm soát lợi tức.

RĀHASEYYAKA a. vắng vẻ, bí mật.

RĀHU m. tên của vua Atula, nguyệt thực. -- mukha nt. miệng của Ràhu, một vài cách hình phạt.

RIÑCATI (ric + ṃ + a) bê trễ, bỏ phế, bỏ trống. aor. riñci. pp. ritta. abs. riñcitvā. pr.p. riñcamāna.

RITTA (pp. của riñcati) bỏ trống, trống trải, tránh xa. -- muṭṭhi m. tay không, khi nắm lại. -- hattha a. tay không (đi đâu không có cầm gì theo).

RUKKHA m. cây cối -- gahaṇa nt. dày đặc cây cối. -- devatā f. mộc thần. -- mūla nt. gốc cây. -- mūlika 3. người ở dưới cội cây (hành đầu đà). -- susira nt. bộng cây.

RUCI f. thích, lựa chọn, nghiêng về. -- ka, có khuynh hướng về.

RUCIRA a. vui vẻ, thích ý, dễ thương.

RUCCATI (ruc + a) tìm sự vui thích trong, thích ưa. aor. rucci. pp. ruccita. abs. ruccitvā.

RUCCANA nt. sự ưa thích, chọn lựa. -- naka a. vừa ý, vui thích, thỏa mãn.

RAJATI (ruj + a) cảm thấy đau đớn, đau. aor. ruji. abs. rujitvā.

RUJANA nt. rujā f. đau đớn, đau khổ. -- naka a. đau, ốm.

RUJJHATI (rudh + ya) bị ngăn cản. aor. rujjhi. pp. ruddha.

RUṬṬHA (pp. của russati) la ó, khóc kể, khóc than.

RUTA nt. tiếng la của súc vật.

RUDATI (rud + a) tiếng la ó, khóc than. aor. rudi. pp. ridita, ruta. pr.p. rudanta, -- māna. abs. ruditvā.

RUDAMMUKHA a. mặt đầy nước mắt.

RUDDHA như rujjhati.

RUDHIRA nt. máu.

RUNDHATI (rudh + ṃ + a) ngăn cản, làm trở ngại, bao vây, cầm tù. aor. -- dhi. pp. rundhitā, ruddha. abs. rundhitvā.

RUNDHANA nt. sự ngăn cản, sự cầm tù.

RUPPATI (rup + ya) bị thay đổi, bị chọc tức. aor. ruppi. pr.p. ruppamāna.

RURU m. một loại hươu nai.

RUHA a. mọc lên, nổi lên, lên.

RUHIRA nt. máu.

RŪPA nt. hình thể, hình ảnh, mặt mày, vật để con mắt thấy được, sắc tướng (vật phối hợp bằng vật chất). -- ka nt. mặt nhỏ, sự so sánh, đối chiếu. -- taṇhā f. sắc dục. -- dassana nt. sự thấy một sắc tướng. -- bhava m. sắc giới, cõi Phạm Thiên. -- rāga m. dục sanh, về cõi sắc giới. -- vantu a. đẹp đẽ, lịch sự. -- sampatti f. sự đẹp, sắc đẹp. -- siri f. sự đẹp đẽ cá nhân. -- arāmmaṇa nt. cảnh sắc (vật thấy được) -- āvacara a. thuộc về cảnh sắc giới.

RŪPIYA nt. bạc, đồng tiền bằng bạc, -- maya a. làm bằng bạc.

RUPINĪ f. phụ nữ đẹp.

RŪPĪ a. có giá trị về hình thức.

RŪPUPAJĪVINĪ f. làm đĩ.

RŪḶHA pp. của rūhati.

RŪHATI (ruh + a) mọc, lên, vết thương kéo da non (lành). aor. rūhi.

RŪHANA sự mọc lên, sự nổi lên, đi lên.

RECANA nt. sự phát hơi lên, bốc lên.

REṆU m, f. bụi trần, phấn hoa.

ROGA m. bịnh tật, ốm đau. -- niṇṇa, -- nīla a. nơi phát sanh bịnh. -- hārī m. thầy thuốc. -- ātura a. người bịnh.

ROGĪ 3. người bịnh, chịu đựng đau khổ.

ROCATI (ruc + a) chói sáng. aor. roci.

ROCANA nt. ưa thích, chọn lựa, chói sáng.

ROCETI (ruc + e) tỏ sự bằng lòng, ưa thích. aor -- esi. pp. rocita. abs. rocetvā.

RODATI (rud + a) la ó, khóc than. aor. rodi. abs. roditvā. inf. roditum.

RODHA m. rodhana nt. ngăn cản, trở ngại.

ROPA, ropaka 3. người trồng cây, người canh tác, nông dân.

ROPITA pp. của ropeti.

ROPETI (rup + e) trồng cây, canh tác. aor. -- esi. pr.p. ropenta, ropayamāna. abs. ropetvā, ropiya.

ROMA nt. lông (trên người). -- ñca m. xù lông lên, dựng lông lên, vì sợ, rởn ốc.

ROMAKA người La Mã.

ROMANTHATI nhai, nhơi vật trong dạ dày như trâu bò, nhai thong thả. aor. -- nthi. abs. -- nthayitvā.

ROMANTHANA nt. sự nhai, nhơi lại.

RORUVA m. tên một địa ngục.

ROSA m. sân -- ka a. nổi sân.

RASANĀ f. sự phẫn nộ, giận dữ.

ROSETI (rus + e) chọc cho tức giận, làm cho phát sân. aor. rosesi. pp. rosita. abs. rosetvā.

ROHATI như ruhati.

ROHITA a. đỏ, một loại hươu, nai, một loại cá. -- maccha m. cá hồi (màu hồng hồng).

-ooOoo-

A

Ā

I

Ī

U

Ū

E

O

K

Kh

G

Gh

C

Ch

J

Jh

Ñ

Ṭ

Ḍ

T

Th

D

Dh

N

P

Ph

B

Bh

M

Y

R

L

V

S

H

Pali-English

Mục lục | Đầu trang

Pali-English Dictionary | Trở về trang Thư Mục

last updated: 17-04-2003

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Tăng Định, đạo hữu NTH và TNM đã hỗ trợ công tác vi tính (Bình Anson, 04-2003)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.